

**Part 1: Vocabulary**

**Test method:** Can the student pick out among a group of four graphics the one that corresponds to a Vietnamese word when heard it said out loud?

**Coverage:** Word List from Pages 6 through 11 of 11, from Coloring Book

1	đèn	tủ lạnh	giường	tủ	lò
	quả	hộp thơ	thùng rác	nhà nông	nhà
	bãi biển	trường	mặt trời	cây	lửa
	mưa	hoa	lá	gia đình	ông
	bà	ba	má	con trai	con gái
	cô giáo	thầy giáo	bóng rổ	bi da	bóng đá
2	dã cầu	vũ cầu	trượt tuyết	bóng chuyền	bóng bàn
	đấu võ	bơi lội	chạy bộ		
	hộp đồ nghề	khoan	kéo	xẻng	cưa
	thước	vặn vít	đinh	búa	kềm
3	máy bay	thuyền buồm	tàu	trục thăng	xe đạp
	xe máy	xe	xe lửa	xe buýt	xe điện ngầm

**Part 2: Vocabulary**

**Test method:** Can the student pick out among a group of four graphics the one that corresponds to a Vietnamese word when heard it said out loud?

**Coverage:** Word List from Vocabulary Units 1, 2 and 3 in the text book

1	hay	hẹp	heo	lông chim	lu	ma
	hồng	hoa	khí	mặt trước	màng	mèo
	khờ	khùng long	lạnh			
2	nhỏ	nhung	nó	sâu	sai	sò
	ó	ong	rắn	tã	tám	
	rộng	rông	rõ			
3	thăng	thỏ	thứ ba	vải	vang	vào
	thức ăn	tổ chim	tổ ong			
	tròn	trúng	uống			

**Part 3: Spelling**

**READ ALOUD ALL FIVE WORDS.** Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. For grading, each choice will have a different score. The correct choice receives 5 points, others some lessor amount depending on how far off they are from the correct one.

**Coverage:** From Spelling Lessons 1 and 2 in the text book

Basic vowels and accent marks: **For example:** Á-A-Ả-À, Ò-Ó-O-Ô, Û-Ú-U-Û, ...

BA	BÁ	BÀ	BẢ	BÃ	BỊ	BE	BÍ	BE	BÊ
MÈ	MỀ	MẸ	ME	MI	DÙ	DU	DỮ	DO	DÚ
LY	LI	LE	LÈ	LỄ	MY	MỠ	MỶ	MỸ	MÝ
CÔ	CỒ	CÓ	CÒ	CỌ	VE	VA	VỀ	VỀ	VỀ

**Part 1: Vocabulary**

**Test method 1:** Can the student pick out among a group of four graphics or English words the one that corresponds to a Vietnamese word when heard it said out loud?

**Test method 2:** Can the student pick out among a group of four Viet words the best one to fill in the blank in a given (very simple) Vietnamese sentence? The English translation of the sentence is given.

**Coverage: Word List from the material in the text book, Vocabulary Units 9, 10, 11, 12**

NOTE: Students are also tested on the words **related** to the main Vocab words, found in Exercises 3 of each Vocabulary lesson.

9			10			12		
vải	dây	dây chuyền	ghế	bàn	ghế bành	nhà	trường	sở thú
<b>đồng</b>	<b>đá</b>	<b>vàng</b>	<b>giúp</b>	<b>cho phép</b>	<b>cắm</b>	son	vẽ	viết
<b>đầy</b>	ít	<b>nhieu</b>	<b>hàng ngày</b>	ít khi	<b>luôn luôn</b>	sửa	làm ra	di chuyển
<b>đau</b>	<b>yếu</b>	<b> mạnh</b>	lu	giò	<b>hộp</b>	thức ăn	nước cam	sữa
tủ	đèn	thùng rác	hỏi	tóc bạc	tóc dài	<b>biển</b>	<b>núi</b>	<b>thành phố</b>
	<b>chữ ký</b>	<b>địa chỉ</b>	in	viết	vẽ	chén	tách	ly
đi	đứng	ngồi	kéo	dao	búa	<b>lấy</b>	<b>mua</b>	<b>thay đổi</b>
lửa	lò	đốt	<b>xấu</b>	<b>khác thường</b>	<b>đẹp</b>	tiền thối	trả tiền	mua
<b>gỗ</b>	<b>đóng</b>	<b>đánh</b>	nhà thương	nhựa	kim loại	thang máy	câu thang	bước
may	dệt	vá	lạnh	ấm	nóng	thơ	bưu điện	tờ giấy
<b>đi</b>	<b>bước</b>	<b>di chuyển</b>	làm ra	vẽ		vàng	tiền	tờ giấy
lấy	mua	dùng	<b>làm ra</b>	<b>viết</b>	<b>làm việc</b>	<b>thối</b>	<b>thơm</b>	<b>đễ thương</b>
			lính	cô giáo	kỹ sư	tờ báo	tờ giấy	sách
			<b>chăm</b>	<b>lười</b>	<b>khờ</b>	<b>mua</b>	<b>bán</b>	<b>trả tiền</b>
11								
máy tính	bàn toán	máy	ngăn	tủ	cửa	<b>nhà thương</b>	<b>nhà hát</b>	<b>nhà hàng</b>
<b>quả đất</b>	<b>mặt trời</b>	<b>mặt trăng</b>	viết	<b>ngĩ</b>	<b>vẽ</b>	ô khóa	chìa khóa	cửa
móc	đỉnh	dao	sáng	tối	mây	búa	ốc xoắn	đỉnh
<b>tháng</b>	<b>giờ</b>	<b>năm</b>	chữ	dấu hiệu	số	<b>đầu</b>	<b>ốc</b>	<b>tim</b>

**Part 2: Spelling**

READ ALOUD ALL FIVE WORDS. Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. For grading, each choice will have a different score. The correct choice receives 5 points, others some lessor amount depending on how far off they are from the correct one.

**Coverage: – from Spelling Lessons 6 and 6.2 – 6.5**

bạt	<b>bạc</b>	bạc	bật	bạc	<b>BÚA</b>	BỮA	BÓA	BÁU	BOOR
kham	cam	<b>cắm</b>	câm	khâm	<b>MỠ</b>	MỠ	MÁ	MUR	MỐ
đen	đen	<b>đen</b>	đan	dane	<b>CHÀ</b>	CHẠ	TRÁ	<b>TRẠ</b>	TRA
<b>kêu</b>	keo	quê	khêu	kheo	<b>TÁC</b>	TÁT	THÁT	THÁC	<b>TẮT</b>
hao	<b>hoa</b>	qua	hua	goa	<b>chơi</b>	chôi	chơi	chô	chơ
mell	móe	<b>méo</b>	máo	mễo	<b>hóp</b>	<b>hợp</b>	hợp	hộp	hob
đen	đen	<b>đen</b>	đan	dane					
<b>tôm</b>	tom	<b>đôm</b>	tôm	thom					

**Part 3: Sentences**

**Test method:** Can the student pick out among a group of four sentences the BEST sentence? The sentences will be given numerical scores (later during grading), the most score is given if the student selects the sentence that follows the pattern taught in the material. Other sentences will all have some, but lesser values. The English version is given.

**For example: The earth is round.**

- a. Quả đất tròn (3 points)
- b. Quả đất bị tròn (0 points)
- c. Quả đất thì tròn (5 points)
- d. Quả đất là tròn (1 points)

**Coverage: Pattern List from Sentences Units 8-11 in the text book**

8	<i>có</i> : have <i>có bán</i> : have for sale <i>dùng</i> : use <i>cần</i> : need	<i>thì</i> : is ...<adjective> <i>là</i> : is ... <noun> <i>bị</i> : is ...<adjective> -- passive <i>bằng</i> : made of
9	<i>giúp</i> : help	<i>có</i> : have <i>muốn</i> : want <i>thích</i> : like
10	<i>ở</i> : at <i>ở trên</i> : on <i>ở trong</i> : in <i>có</i> : there is <i>đều</i> : all <i>chỉ</i> : only	Tôi sinh <u>ngày</u> 31 <u>tháng</u> hai <u>năm</u> một ngàn chín trăm chín mươi chín.
11	<i>nhưng</i> : but <i>và</i> : and <i>ở trong</i> - <i>ở trên</i> - <i>ở dưới</i> - <i>ở ngoài</i>	<i>có</i> , không <i>có</i> , <i>có nhiều</i> , <i>có ít</i>

**Part 1: Vocabulary**

**Test method 1:** Can the student pick out among a group of four graphics or English words the one that corresponds to a Vietnamese word when heard it said out loud?

**Test method 2:** Can the student pick out among a list of four groups Viet words the best one to fill in the blanks in a given (very simple) Vietnamese sentence? The English translation of the sentence is given.

**Coverage: Word List from Vocabulary Units 14-17 in the text book**

14			15			16		
ảnh	hình vẽ	son	chó	chôn	mèo	đêm	sáng	trưa
nóng	lạnh	ấm	chanh	cam	táo	đèn	đèn cây	đuốc
anh	chị	ba	chị	mẹ	bà	đĩa	chén	nồi
cánh	chân	đầu	lấy	cho	đánh rơi	điện thoại	bàn toán	máy tính
cán	chích	liếm	chuột nhắt	rắn	chuột	no	đói	khát
thịt	nước	rau	là	thì	có	đôi	biển	đường
hộp	giò	bao	đầu	táo	nho	dễ	khó	thường
bé	con trai	con gái	keo	đậu	đậu phụng	cha mẹ	anh em	gia đình
bé	công	mang				hôn	bé	chào
phòng tắm	phòng ăn	bếp	tóc	đầu	cổ	kêu	nói	hát
đào	táo	nho	đàn ông	con gái	đàn bà	đậu	khoai	khoai lang
xấu	đẹp	khờ	nói	cười	la khóc	búa	kìm	kéo
17								
cá	thịt bò	thịt heo	thơm	táo	lê	cua	cá	tôm
dao	muỗng	niã	ông	ba	chú	sân	sân cỏ	đường
đèn cây	ảnh	nhang	nhà	đường	công	nhà thờ	trường	buôn điện
lược	gương	sáp môi	cửa	mái	cổng	mẹ	đi	cô
nồi	lò	bếp	loại	màu	giá	đèn cây	nhang	lửa

**Part 2: Spelling**

**READ ALOUD ALL FIVE WORDS.** Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. For grading, each choice will have a different score. The correct choice receives 5 points, others some lessor amount depending on how far off they are from the correct one.

**Coverage: – from Spelling Lessons 6, 8, 9, 10, 11, 12**

KHÓ	KÓ	CÓ	KHỐ	CỐ		bạt	bạc	bặc	bật	bạc
NHÀ	NHỜ	NGÀ	NGỒ	NÀ		kham	cam	căm	câm	khâm
BAN	BẢN	BĂNG	BANG	BẢN		đen	đen	đen	đan	dane
CỬA	CỬA	QUA	CỎA	CỬU		kêu	keo	quê	khêu	kheo
bắt	bách	bát	bac	bất		hao	hoa	qua	hua	goa
leng	len	lên	lênh	linh		mell	móe	méo	máo	mẻo
khoai	khôi	khaoi	why	khoay						
thoát	thoất	thoác	thoác	toất		thơm	tom	đôm	tôm	tôm
miễn	myễn	mễn	mễn	mĩn		tươi	tươi	tuôi	toi	tuy
eo	diêu	ieo	iêu	yêu		được	được	đuac	đượ	được
tuần	tuẩng	tuần	thuyần	tầun		ém	dém	iêm	eám	yém

**Part 3: Sentences**

**Test method 1:** Can the student pick out among a group of four sentences the BEST sentence? The sentences will be given numerical scores (later during grading), the most score is given if the student selects the sentence that follows the pattern taught in the material. Other sentences will all have some, but lesser values.

**For example:**

- a. Bữa ăn tối là bây giờ (3 points)
- b. Nó là bữa ăn tối (0 points)
- c. Bây giờ là bữa ăn tối (5 points)
- d. Bây giờ bữa ăn tối (2 points)

**Test method 2:** Similar to method 1, but the choices are word or word pairs to fill in the blanks in a given Vietnamese sentence.

**Coverage: Pattern Lists from Sentences Units 13-16 in the text book**

<b>13</b>	thì: <i>is ... &lt;adjective&gt;</i>	nếu ... thì: <i>if ... then</i> khi nào ... thì: <i>whenever</i>		
<b>14</b>	có: <i>have</i> muốn: <i>want</i> thích: <i>like</i> hay: <i>often</i>	có: <i>have</i> muốn: <i>want</i> thích: <i>like</i>		
<b>15</b>	ở: <i>at</i> ở trên: <i>on</i> ở trong: <i>in</i> ở trước: <i>in front</i>	ở bên: <i>next to</i> có: <i>there is</i>	đều: <i>all</i> chỉ: <i>only</i>	cần: <i>need</i> có: <i>have</i> thích: <i>like</i>
<b>16</b>	nhưng: <i>but</i> và: <i>and</i>	có, không có, có nhiều, có ít		

**Part 1: Vocabulary**

**Test method 1:** Can the student pick out among a group of four graphics or English words the one that corresponds to a Vietnamese word when heard it said out loud?

**Test method 2:** Can the student pick out among a list of four groups Viet words the best one to fill in the blanks in a given Vietnamese sentence?

**Coverage: Word List from Vocabulary Units 20-22 in the text book.**

Note: Related words in Exercise 5 of each lesson will be included, as shown below, in addition to the main words introduced in the lessons.

20			21			22		
lên	xuống	tới	ở	đi	bỏ	gật	lắc	vẫy
đi	làm được	có	thấy	nhìn	nghe	đầy	trần	vời
kêu	nói	lập lại	tập	ngủ ngơi	làm việc	tin	thích	ghét
khôn	khờ	dở	hát	ngáy	ngáp	thơm	hur	thối
giống	khác	khó	muốn	thích	có	ngủ ngơi	tập	ngủ
hát	huýt gió	nói	mau	chậm	gấp rút	quý	ghét	thích
ngày	tháng	lịch	nên	phải	cần	viết	vẽ	son
lại	thôi	bắt đầu	ít	vài	nhiều	cộng	nhân	trừ
lập tức	chậm rãi	từ tốn	đi	ngừng	chạy	chữ	tiếng	nhạc
không	có	có lẽ	làm việc	thi	nghỉ	thứ	đồ vật	đồ bỏ đi
đói	khát	no				thế	thêm	trừ
đầu	kế	cuối	quá	thiếu	vừa	ta nên	ta phải	ta hãy
lớn tiếng	im lặng	nhẹ nhàng	kim loại	vải	nhựa	với	và	hay
lễ phép	ngoan	hỗn láo	nhảy	chạy	bước	có mặt	trẻ	vắng mặt
lúc	lần		ngủ mát	làm việc	bỏ việc	kêu	trả lời	
được	không	không được				thức	ngủ	ngáy
khó	dễ	thường	nếu	đù	khi	chuyên	toán	thơ
kê	tủ	bàn	mực	giấy	màu	nói	tả	nhớ lại

**Part 2: Spelling**

READ ALOUD ALL FIVE WORDS. Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. For grading, each choice will have a different score. The correct choice receives 5 points, others some lessor amount depending on how far off they are from the correct one.

**Coverage: – from Spelling Lessons 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14**

KHÓ	KÓ	CÓ	KHỒ	CỒ	bạt	bạc	bặc	bật	bạc
NHÀ	NHỖ	NGÀ	NGỖ	NÀ	kham	cam	cắm	câm	khâm
BAN	BẢN	BĂNG	BANG	BẢN	đen	đen	đan	đến	dane
CỬA	CỬA	QỦA	CỎA	CỬU	kêu	keo	quê	khêu	kheo
bắt	bách	bát	bac	bất	hao	hoa	qua	hua	goa
leng	len	lên	lênh	linh	mell	móe	méo	máo	mèo
khoai	khoi	khaoi	why	khoay					
thoát	thoất	thoác	thoặc	toất	thom	tom	đôm	tom	tôm
miễn	myễn	mễn	mễn	mĩn	trì	tươi	tuôi	toi	tuy
eo	diêu	ieo	iêu	yêu	được	được	đụa	đượ	được
tuần	tuẩng	tuản	thuyản	tảun	ém	dém	iém	eám	yém
chin	chian	chiên	chien	chyên	hoạt	hoạc	hoặck	hoạch	hoạc
toàng	tuàng	toàn	tuàn	tuần	huynh	huinh	hun	hinh	hwın
quan	quản	quang	quǎng	kwan	ngệt	nguyệt	nguyệt	guyệt	quyệt
trường	trùng	chường	chùng	chuông	khuết	khoết	khuếch	khuyết	gwet

**Part 3: Sentences**

**Test method 1:** Can the student pick out among a group of four sentences the BEST sentence? The sentences will be given numerical scores (later during grading), the most score is given if the student selects the sentence that follows the pattern taught in the material. Other sentences will all have some, but lesser values.

**For example:**

- a. Bữa ăn tối là bây giờ (3 points)
- b. Nó là bữa ăn tối (0 points)
- c. Bây giờ là bữa ăn tối (5 points)
- d. Bây giờ bữa ăn tối (2 points)

**Test method 2:** Similar to method 1, but the choices are word or word pairs to fill in the blanks in a given Vietnamese sentence.

**Coverage: Pattern List from Sentences Units 19-22 in the text book**

19	23. Thằng bé gãi đầu vì ngứa. 24. Cô giáo gặt <u>đầu</u> cho phép. <b>25. Cô ta giỏi toán.</b> 26. Xe buýt chậm lại <u>khi</u> đến gần trường. 27. Bầy chim <u>đậu</u> một hàng. 28. Hành lang <u>chạy</u> giữa hai dãy phòng học. 29. Bà hiệu trưởng vào <u>thăm</u> lớp tôi. <b>30. Hôm nay con học được <u>những gì</u>? 31. Pháo nổ làm Má <u>hoảng</u>.</b> 32. Con chó hoang bước <u>buồn bã</u> .
20	<b>33. Huy <u>huyt</u> gió <u>gọi</u> con chó.</b> 34. <u>Trên</u> kệ có hai cây nến và một bức hình. 35. Tôi <u>muốn</u> nghe đài khác. <b>36. Trời nắng làm tôi <u>khát</u>.</b> 37. Bài toán này khó <u>quá</u> . 38. Con chó <u>khôn</u> lạ lòng. 39. <u>Không</u> , tôi không biết gì hết. <b>40. Nó <u>yếu quá</u> không chơi được.</b> 41. Tôi <u>phải</u> lập lại hai lần ông ta mới hiểu. 42. <u>Khi</u> chuông reo <u>phải</u> lập tức đi ra.
21	43. Con đường này tôi <u>vẫn</u> đi lại <u>lắm lần</u> . <b>44. Ai <u>đọc</u> được câu này ? 45. Hùng <u>lại</u> đánh <u>hụt quả banh</u>.</b> 46. Con mèo <u>trèo</u> lên cây cao. 47. Bi <u>ghi</u> ngày sinh nhật của Thúy vào lịch. 48. <u>Sau</u> một châu bia, các ông <u>bắt đầu</u> lớn tiếng. 49. Tiệm bánh mì <u>làm</u> việc <u>rất</u> mau. 50. Đêm qua, chị mơ <u>thấy</u> mình <u>bay</u> trên trời. <b>51. Gần <u>mực</u> thì <u>đen</u>, gần <u>đèn</u> thì <u>sáng</u>.</b> 54. <u>Cái</u> gì con <u>cũng</u> muốn.
22	<b>55. Mỗi ngày ta <u>nên</u> <u>uống</u> một lít nước <u>lã</u>.</b> 56. <u>Nếu</u> có tiền, tôi sẽ <u>mua</u> một chiếc tăng hiệu Bradley. <b>57. Chó <u>ngáp</u> phải ruồi.</b> 58. <u>Khi</u> nào chuông reo là <u>đến</u> giờ nghỉ. 52. <u>Xin</u> vặn nhạc nhỏ lại <u>để</u> hàng xóm nghỉ ngơi. 53. Hấn nhảy ra xe <u>trước</u> khi xe ngừng. 60. Cuối tuần ngựa cảnh <u>phải</u> đi nhảy. <b>61. Nhiều người nhìn <u>mà</u> không thấy.</b> 62. Mặt anh ấy có <u>nhiều</u> mụn. 63. Tiệm ăn <u>bình dân</u> dùng muỗng nĩa <u>nhựa</u> .
23	

**Part 1: Vocabulary**

**Test method 1:** Can the student pick out among a group of four graphics or English words the one that corresponds to a Vietnamese word when heard it said out loud?

**Test method 2:** Can the student pick out among a list of four groups Viet words the best one to fill in the blanks in a given Vietnamese sentence?

**Coverage: Word List from Vocabulary Units 24, 25, 26 in the text book**

24			25			26		
<b>nợ</b>	lời	có	kỹ sư	thợ may	cô giáo	ý nghĩa	ý nghĩ	lời phát biểu
nguyên âm	phụ âm	tiếng	<b>thành công</b>	<b>thất bại</b>	<b>may mắn</b>	việc làm	nghề	khả năng
<b>có tiền</b>	<b>giàu</b>	<b>nghèo</b>	phát biểu	tường trình	lập lại	<b>trao đổi</b>	<b>cho</b>	<b>lấy</b>
kho tàng	ngân hàng	nhà hàng	<b>ca sĩ</b>	<b>nhà hát</b>	<b>sân khấu</b>	so sánh	đo	<b>tiêu chuẩn</b>
<b>thắng</b>	<b>lời</b>	<b>lỗ</b>	nói	điện thoại	quay số	thuốc	kim	chích
ngực	lung	lòng	phi trường	phi công	máy bay	<b>y tá</b>	<b>y sĩ</b>	<b>kỹ sư</b>
<b>tiêu chuẩn</b>	<b>giá</b>	<b>phẩm chất</b>	<b>dạy dỗ</b>	<b>thói quen</b>	<b>tính tình</b>	xong rồi	sắp đến	xảy ra
<b>bạo</b>	<b>nhát</b>	<b>khờ</b>	<b>tham</b>	<b>no</b>	<b>giàu</b>	<b>từ chối</b>	<b>nhận</b>	<b>chịu</b>
nghĩ	làm	mới vào	lá thư	bưu điện	tem	báo	tin tức	ý nghĩ
nằm	đứng	ngồi	sao	viết	chụp hình	trường	nhà hàng	tiệm
bài hát	lời phát biểu	bài luận	<b>quên</b>	<b>nhớ</b>	<b>ngĩ đến</b>	y tá	y sĩ	kỹ sư
<b>giữ</b>	<b>phí</b>	<b>có</b>	thuế	tiền	nợ	<b>xét</b>	<b>nhìn</b>	<b>thấy</b>
nhớ	quên	ngĩ đến	<b>hợp</b>	<b>mới vào</b>	<b>tham dự</b>	câu chuyện	câu hỏi	vấn đề
<b>ngữ vựng</b>	<b>ngôn ngữ</b>	<b>chữ</b>	lễ phép	thăng thắn	giả dối	<b>thích</b>	<b>tính</b>	<b>muốn</b>
<b>khả năng</b>	<b>nghề</b>	<b>việc làm</b>	<b>trách nhiệm</b>	<b>bổn phận</b>		kết quả	<b>tiến bộ</b>	thành công
mệt	khoẻ	đau	rửa	quét	chùi			

**Part 2: Spelling**

**READ ALOUD ALL FIVE WORDS.** Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. For grading, each choice will have a different score. The correct choice receives 5 points, others some lessor amount depending on how far off they are from the correct one.

**Coverage: – from Spelling Lessons 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14**

KHÓ	<b>KÓ</b>	CÓ	KHỔ	CÓ		bạt	<b>bạc</b>	bạc	bật	bạc
NHÀ	NHỔ	<b>NGÀ</b>	NGỔ	NÀ		kham	cam	<b>cằm</b>	cằm	khâm
BAN	<b>BẢN</b>	<b>BĂNG</b>	BANG	<b>BẢN</b>		đen	đen	đan	<b>đến</b>	dane
<b>CỬA</b>	CỬA	QỮA	CỎA	CỮU		<b>kêu</b>	keo	quê	khêu	kheo
<b>bắt</b>	bách	bát	bac	bát		hao	<b>hoa</b>	qua	hua	goa
leng	len	lên	<b>lênh</b>	linh		mell	móe	<b>méo</b>	máo	mêo
<b>khoai</b>	khoi	khaoi	why	khoay						
thoát	<b>thoất</b>	thoác	thoặc	toất		thom	tom	đôm	tôm	<b>tôm</b>
<b>miễn</b>	myễn	mễnin	mễn	mễn		tui	<b>tươi</b>	tuôi	toi	tuy
eo	diêu	ieo	iêu	<b>yêu</b>		<b>đượ</b>	đượ	đụa	đượ	đượ
<b>tuần</b>	tuảng	tuản	thuyản	tảun		ém	đém	iém	eám	<b>yém</b>
chin	chian	<b>chiên</b>	chien	chyên		hoạt	hoạc	hoặck	<b>hoạch</b>	hoạc
toàng	tuàng	<b>toàn</b>	tuàn	tuần		<b>huynh</b>	huinh	hun	hinh	hwin
quan	<b>quần</b>	quang	quảng	kwan		ngệt	<b>nguyệt</b>	nguyệt	guyệt	quyệt
<b>trường</b>	trùng	chường	chùng	chuông		khuết	khoét	<b>khuếch</b>	khuyết	gwet

**Part 3: Sentences**

**Test method 1:** Can the student pick out among a group of four sentences the BEST sentence? The sentences will be given numerical scores (later during grading), the most score is given if the student selects the sentence that follows the pattern taught in the material. Other sentences will all have some, but lesser values.

**For example:**

- a. Bữa ăn tối là bây giờ (3 points)
- b. Nó là bữa ăn tối (0 points)
- c. Bây giờ là bữa ăn tối (5 points)
- d. Bây giờ bữa ăn tối (2 points)

**Test method 2:** Similar to method 1, but the choices are word or word pairs to fill in the blanks in a given Vietnamese sentence.

**Pattern List from Sentences Units 23-26 in the text book.**

23	64. Tôi <b>phải đi làm</b> . 65. Trời nóng quá. 66. Ông chủ <i>quý</i> cô ta <i>lắm</i> . 67. Ta <b>hãy đi cùng nhau</b> . 68. Bài báo <i>tả</i> mọi chi tiết. 69. <b>Muốn giỏi phải tập đều</b> . 70. Đội banh <i>cần</i> một người <u>thế</u> . 71. Thơ <b>không chỉ là vần</b> . 72. Vớ ướt <i>nên</i> thôi hoặc. 73. Trong tủ nhét <i>đầy</i> những thứ.
24	75. Anh nói tiếng gì <i>vậy</i> ? 76. Xin <u>trả lời</u> tôi <i>bằng</i> điện thoại. 77. <b>Trừ cô này ra, có ai muốn đi ?</b> 78. Mọi người <i>vẫy tay chào</i> . 79. Bé vẽ hình <u>lên</u> tường. 80. Chúng tôi đi về <i>với</i> ông Trung. 81. <b>Xe thùng chở được nhiều</b> . 82. Viết bằng bút chì <i>để</i> xoá được. 83. Làm xong <i>thì</i> nghỉ.
25	1. <b>Đúng vậy, tôi thấy tận mắt</b> . 2. Các học trò này <u>ghi chú</u> kỹ lắm. 3. Má <b>giải thích cách nấu cơm</b> . 4. Ngũ Giác Đài có năm góc. 5. <b>Hẳn nhiên rồi, mùa hè em phải đi học tiếng Việt</b> . 6. Chúng tôi là họ hàng <i>nhưng</i> ít khi gặp mặt. 7. <b>Mất nửa giờ mới kể xong chuyện</b> . 8. <b>Ai cũng thích khen</b> . 9. <b>Muốn giỏi khoa học phải cẩn thận</b> . 10. <b>Người lớn có bao nhiêu răng?</b>
26	12. <i>Mỗi</i> người <i>phải</i> chọn một lối đi. 13. Ngữ vựng là <i>cách</i> dùng chữ. 14. Má <i>bé</i> bé trong lòng. 15. <i>Không có</i> lời, họ <i>phải</i> đóng cửa tiệm. 16. Lời phát biểu của Tú <i>dài</i> năm <i>phút</i> . 17. <b>Nếu mệt thì em nghỉ</b> . 18. <b>Ngân hàng là nơi giữ tiền</b> . 19. Mọi người <u>nằm xuống</u> sàn <i>để</i> giãn chân tay. 20. Trong xe, em chọn bài hát. 21. Những người nghèo <i>không phải</i> đóng thuế.

# TEACHER'S VERSION

# TEACHER'S VERSION